

ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT VÀ SINH SỐNG CỦA NGƯỜI KHƠ MÚ Ở XÃ TÀ CỎ, HUYỆN KỶ SƠN, TỈNH NGHỆ AN

NGUYỄN VĂN TOÀN

1. Người Khơ Mú thường cư trú tập trung ở rẻo giữa và rẻo cao vùng núi các tỉnh dọc biên giới Việt - Lào thuộc Tây Bắc và miền Tây Thanh - Nghệ Tĩnh. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 1999, dân số Khơ Mú cả nước là 56.542 người, trong đó tỉnh Nghệ An có 29.257 người, và tại huyện Kỳ Sơn có tới 20.023 người (chiếm 35% dân số Khơ Mú cả nước). Tập quán sản xuất du canh trên những vùng đất dốc là truyền thống lâu đời mang lại nguồn sống chính cho dân tộc này. Họ là một trong những tộc người điển hình của lối sống du canh du cư ở miền núi Việt Nam. Trước đây, hình thức du canh luân khoảnh quay vòng khép kín của họ đã gây những hậu quả xấu về xã hội và môi trường.

Trước thực trạng du canh du cư của đồng bào các dân tộc, Đảng và Nhà nước đã sớm quan tâm đến công tác định canh định cư (ĐCĐC) và xem đó là một nội dung quan trọng không chỉ để thực hiện chính sách dân tộc mà còn là chiến lược phát triển kinh tế-xã hội vùng miền núi và dân tộc. Nghị quyết 71/TW năm 1963, Nghị quyết số 38/CP năm 1968 đã chỉ rõ tầm quan trọng và đề ra mục đích, yêu cầu, nội dung của công tác này. Chính sách ĐCĐC nhằm ổn định đồng bào du canh, tạo lập cuộc sống ĐCĐC vững chắc. Đó là nỗ lực chống lại đói nghèo và nâng cao mức sống của người dân nhằm tạo ra sự phát triển bền vững ở miền núi nước ta.

Bốn mươi năm qua, chính sách ĐCĐC theo mô hình và áp dụng chung cho các dân tộc thiểu số du canh du cư, các nhóm cư dân du canh nhằm giải quyết 5 vấn đề chính để ổn định nơi ở và sản xuất của đồng bào là: 1. Xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng ĐCĐC; 2. Vận động người dân cư trú ổn định, quy hoạch sắp xếp lại dân cư; tạo ra tài liệu sản xuất ổn định (khai hoang ruộng nước, nương định canh, ruộng bậc thang, nương xếp đá,...); 3. Tăng năng suất và sản lượng cây trồng; 4. Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp và nước sạch sinh hoạt; và 5. Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, phát triển kinh tế rừng. Trong 5 vấn đề nêu trên, công tác ĐCĐC đặc biệt chú trọng tới việc bố trí sắp xếp lại dân cư, xây dựng hợp tác xã, hệ thống thủy lợi, ruộng nước và cơ sở hạ tầng.

Từ những năm 60 trở lại đây, thực hiện chính sách ĐCĐC của Đảng và Nhà nước, người Khơ Mú đã dần ổn định cuộc sống. ĐCĐC đã làm cho cuộc sống của người Khơ Mú nói riêng và các nhóm thiểu số du canh nói chung có chuyển biến lớn về kinh tế-xã hội. Trên cơ sở định cư, việc khai phá ruộng nước và mở mang hệ thống thủy lợi, cung cấp nước tưới ruộng được xem là một chiến lược nhằm làm thay đổi tập quán canh tác cổ truyền trên đất dốc của người Khơ Mú. Cùng với việc đưa người Khơ Mú vào sinh sống tại các làng bản định cư và đưa canh tác lúa

n-ớc vào đời sống của họ, các ch-ơng trình văn hoá xã hội khác cũng đ-ợc tiến hành.

Vậy ng-ời Khơ Mú đón nhận và thích ứng nh- thế nào với hoạt động sản xuất lúa n-ớc, đồng thời hình thức canh tác này tác động ra sao đến đời sống văn hoá tộc ng-ời cũng nh- mức sống của ng-ời dân ? Trả lời câu hỏi này sẽ đáp ứng đ-ợc cả về ý nghĩa, cả về khoa học và thực tiễn. Để tìm hiểu tình hình canh tác lúa n-ớc trong cuộc sống ĐCĐC của ng-ời Khơ Mú – một dân tộc vốn thuần canh tác n-ơng rẫy du canh, chúng tôi đã thực hiện nghiên cứu tại xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An, trong đó tập trung nghiên cứu ở hai bản Na Nhu và Bình Sơn 1.

2. Tại Nghệ An, ng-ời Khơ Mú sinh sống tập trung ở l-ng chùng núi của các huyện Kỳ Sơn, T-ơng D-ơng, Quế Phong, Con Cuông. Đây là vùng rừng núi có độ cao trung bình từ 600 đến 800m so với mặt n-ớc biển, với độ dốc lớn. Điều kiện thiên nhiên của vùng này khá khắc nghiệt, ảnh h-ởng lớn đến sản xuất và đời sống ng-ời dân. Do đặc điểm khí hậu cùng với tình trạng đốt phá rừng làm n-ơng rẫy nên c-ờng độ rửa trôi đất rất mạnh, đất đai nhanh bạc màu. Khu vực c- trú của họ đã xuất hiện nhiều đất trống, đồi núi trọc.

□ huyện Kỳ Sơn, có 2 mùa rõ rệt trong năm: mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, mùa m-a từ tháng 4 đến tháng 10. Nhiệt độ cao nhất ở đây là 40°C, bình quân trong năm 23,5°C, thấp nhất 14,5°C. Chênh lệch biên độ về nhiệt độ lớn, tạo ra sự thay đổi thời tiết bất ngờ và khắc nghiệt, ảnh h-ởng trực tiếp đến sinh tr-ởng của cây trồng vật nuôi và điều kiện sinh hoạt của ng-ời dân. L-ợng m-a hàng năm thấp và phân bố không

đều ở các tiểu vùng khí hậu, với bình quân 1.815mm/năm. Bởi vậy, ng-ời dân th-ờng thiếu n-ớc sinh hoạt và sản xuất, đặc biệt là vào mùa khô. Vào mùa m-a, Kỳ Sơn th-ờng có những đợt gió Tây Nam (gió Lào) từ tháng 4 đến tháng 10, làm cho nhiệt độ tăng đột ngột, thời tiết oi bức kèm theo các cơn giông lớn và lốc xoáy, gây ra lũ quét vào dịp đốt rẫy. Mùa khô th-ờng có gió mùa Đông Bắc, ít m-a nên sông suối khô cạn, cây cối hoa màu cần cỗi. Khí hậu ở Kỳ Sơn, nhất là nơi ng-ời Khơ Mú c- trú có nhiều bất lợi đối với sản xuất và con ng-ời.

Tà Cạ là một xã biên giới rẻo cao thuộc vùng sâu, vùng xa của huyện Kỳ Sơn. Phía Tây Bắc của xã có đ-ờng biên giới tiếp giáp với huyện Noọng Hét của Lào, dài 7 km. Ngoài các đặc điểm khí hậu của huyện Kỳ Sơn, xã Tà Cạ có đặc điểm khí hậu riêng thuộc tiểu vùng 4, bao gồm các xã: Bảo Nam, Bảo Thắng, Phà Đánh, Tà Cạ, Hữu Kiệm, Chiền L-u nằm dọc đ-ờng Quốc lộ số 7. Đây là những vùng t-ơng đối thấp và thung lũng khuất gió, có khí hậu hai mùa rõ rệt. Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau, mùa m-a từ tháng 6 đến tháng 9. □ tiểu vùng khí hậu này, mùa m-a đến muộn hơn và kết thúc sớm hơn. L-ợng m-a rất thấp, trung bình cả năm là 651 mm. Những đợt gió Lào kèm theo nắng nóng làm nhiệt độ có khi lên tới 39^o- 40^oC.¹

Tài nguyên rừng ở vùng đồng bào Khơ Mú sinh sống đã suy giảm nhiều, độ che phủ chỉ còn khoảng 30%. Hiện nay, đời sống của ng-ời Khơ Mú ở Nghệ An còn nhiều khó

¹ Những số liệu này đ-ợc tham khảo trong sách: Huyện uỷ-HĐND-UBND huyện Kỳ Sơn. 1995. *Đặc tr-ng văn hoá và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nghệ An*, tr: 7 - 11

khăn, dân trí thấp hơn các dân tộc khác, tỷ lệ hộ đói nghèo chiếm 74,88%, trong đó ở Kỳ Sơn là 79,2% (Hoàng Xuân L-ong, 2004: 17). Việc xây dựng hệ thống thủy lợi và khai hoang làm ruộng n-ớc ở vùng ng-ời Khơ Mú gặp nhiều khó khăn, tốn kém vì địa hình bị chia cắt mạnh và có độ dốc lớn, thời tiết khí hậu khắc nghiệt. Bởi vậy, số ruộng n-ớc đ- a vào canh tác thật ít ỏi.

Địa hình Tà Cạ chủ yếu là rừng núi, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Phía Tây Bắc, giáp biên giới là những mạch núi rừng hiểm trở bị chia cắt mạnh có độ cao trên 1000m so với mặt n-ớc biển. Đây là vùng c- trú của đồng bào Khơ Mú trong xã. Trên địa bàn xã có 4 dân tộc: Thái, Khơ Mú, Hmông và Kinh (Việt) sinh sống tại 11 bản. Ng-ời Khơ Mú có 274 hộ c- trú ở 6 bản: Bình Sơn 1, Bình Sơn 2, Nhãn Cù, Nhãn Lý, Na Nhu và Sa Vang. Tổng số dân toàn xã tính đến tháng 5-2005 là 3.714 ng-ời. Số l-ợng ng-ời Khơ Mú chiếm hơn 50% dân số toàn xã ².

□ Tà Cạ, hoạt động kinh tế chính của các dân tộc là canh tác n-ong rẫy. Hình thức canh tác chủ yếu là quảng canh trên đất dốc. Vùng ng-ời Khơ Mú c- trú, n-ong cấy th-ờng có độ dốc 40 – 50⁰. Có những vạt n-ong rẫy gần nh- dốc dựng đứng, rất khó khăn khi tiến hành sản xuất. Tr-ớc đây, ng-ời Khơ Mú hầu nh- không biết đến canh tác lúa n-ớc và làm v-ờn. Ng-ời Thái tại địa ph-ong gọi họ là *Tây Hạy* - ng-ời chuyên làm n-ong. Năm 2005, toàn xã có 350 ha lúa rẫy, năng suất đạt 12-15 tạ/ha; diện tích lúa n-ớc là 38 ha, chủ yếu là ruộng bậc thang, năng suất đạt 8 tấn/ha. Tỷ lệ hộ đói nghèo của xã năm 2005 là 41,6%. Số hộ đói nghèo chủ yếu tập trung ở các bản ng-ời Khơ Mú (chiếm đến 70%).

3. Do sống ở rẻo giữa nên trong hoạt động kinh tế truyền thống, ng-ời Khơ Mú ở Tà Cạ không làm ruộng n-ớc. Chỉ đến khi thực hiện ĐCĐC, hình thức canh tác này mới xuất hiện.

Theo tinh thần Nghị quyết số 71/NQ-TW, từ đầu năm 1963, chính quyền huyện Kỳ Sơn đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác khai hoang ruộng n-ớc và xây dựng hệ thống thủy lợi. Trong giai đoạn 1965 – 1975, huyện chỉ đạo các xã dọc Quốc lộ 7 (trong đó có Tà Cạ) tận dụng địa thế để khai hoang phục hoá mở rộng diện tích lúa n-ớc. Tại các HTX của ng-ời Khơ Mú, dân bản bắt đầu đ-ợc vận động khai hoang làm ruộng n-ớc để ổn định cuộc sống và tăng sản l-ợng l-ong thực tại chỗ. Chính quyền huyện Kỳ Sơn xem công tác thủy lợi là “x-ong sống” của nông nghiệp và đã chỉ đạo nhân dân mở các chiến dịch thủy lợi, chiến dịch “tìm đất tìm n-ớc” rầm rộ vào cuối thập kỷ 70. Thực hiện chủ tr-ong, chính sách của Đảng và Nhà n-ớc, chính quyền địa ph-ong coi việc vận động ng-ời Khơ Mú khai hoang làm ruộng n-ớc là một biện pháp quan trọng để ĐCĐC, đồng thời tăng sản l-ợng l-ong thực nhằm đáp ứng nhu cầu tại chỗ, giảm việc đốt phá rừng làm rẫy (Huyện uỷ - UBND huyện Kỳ Sơn, 1995: 390 - 394).

Từ những năm 90, việc cải tạo và xây dựng hệ thống thủy lợi cùng với khai hoang làm ruộng n-ớc đ-ợc đẩy mạnh. Đây là nội dung quan trọng để xây dựng các làng bản ĐCĐC của ng-ời Khơ Mú. Bên cạnh đó, chính quyền và các ch-ong trình dự án đã tích cực phổ biến kỹ thuật gieo cấy cho ng-ời dân, đ- a các giống lúa mới vào canh tác.

Có thể nói, việc xây dựng các công trình thủy lợi và vận động, hỗ trợ ng-ời dân khai hoang làm ruộng n-ớc là chủ tr-ong chiến

² Số liệu do UBND xã Tà Cạ cung cấp, 2005.

l-ợc nhất quán trong chính sách ĐCĐC đối với ng-ời Khơ Mú tại địa ph-ơng. Khi quy hoạch và xây dựng các điểm định c- cho đồng bào, yếu tố đ-ợc nhấn mạnh là thuỷ lợi và ruộng n-ớc. □ bất cứ làng bản Khơ Mú định c- nào, các ch-ơng trình dự án đều chú trọng đầu t- xây dựng hệ thống thuỷ lợi và hỗ trợ bà con khai hoang, đắp bờ vùng bờ thửa tạo thành ruộng n-ớc.

Nh- vậy, việc canh tác lúa n-ớc của ng-ời Khơ Mú ở Tà Cạ gắn liền với công tác ĐCĐC. Kết quả điều tra tại hai bản Na Nhu và Bình Sơn 1 cho thấy chỉ có 2/30 hộ (6,7%) đã từng làm ruộng n-ớc tr-ớc khi đến sinh sống tại bản. Trong khi đó, có 11/14 (79%) hộ điều tra ở Na Nhu đã và đang làm ruộng n-ớc từ khi ĐCĐC. Ng-ời dân bản Bình Sơn 1 mới ĐCĐC từ 1996 nên chỉ có 2/16 hộ làm ruộng n-ớc từ ba năm nay. Tr-ớc đó, ch-ả có hộ nào biết làm ruộng n-ớc. Tổng hợp kết quả ở hai bản, hiện có 43% số hộ điều tra đang canh tác ruộng n-ớc (13/30 hộ).

Bản Na Nhu định canh định c- từ năm 1982. Theo dân bản, khi họ đ-ợc vận động đến định c- tại bản, đã có những mảnh ruộng hoang để lại từ thời kỳ HTX. Thực hiện ch-ơng trình ĐCĐC, chính quyền các cấp đã vận động ng-ời dân Na Nhu khai hoang phục hoá mở rộng diện tích lúa n-ớc đ-ợc 4 ha. Tiếp theo, khi dự án ĐCĐC bản Na Nhu năm 1990 đ-ợc triển khai, số tiền đầu t- cho thuỷ lợi và khai hoang ruộng n-ớc ở Na Nhu lên đến hơn hai trăm triệu đồng trong giai đoạn 1993-1996. Lúc này, diện tích lúa n-ớc đ-ợc mở rộng thêm 3 ha nữa, nâng tổng diện tích lúa n-ớc của bản là 7 ha. Do đ-ợc đầu t- và vận động, dân bản đã biết làm ruộng n-ớc

hơn 20 năm nay. Hiện các hộ đã đ-ợc cấp sổ đỏ cho quyền sử dụng ruộng n-ớc. Bình quân diện tích ruộng n-ớc theo hộ gia đình là 1.035m²/hộ.

Bản Bình Sơn 1 mới định c- từ năm 1996 nên diện tích lúa n-ớc rất ít. Ruộng n-ớc ở Bình Sơn 1 là kết quả đầu t- của ch-ơng trình ĐCĐC và Dự án Khai hoang và Xây dựng thuỷ lợi do UBND huyện Kỳ Sơn làm chủ đầu t- (vào thời điểm 2005, dự án tiến hành khai hoang 300ha ruộng n-ớc và xây dựng 6 công trình thuỷ lợi với số vốn đầu t- là 6,495 tỷ đồng trong toàn huyện). Dự án này đã triển khai tại Bình Sơn 1 đ-ợc 3 năm. Dự án đã đầu t- hàng tỷ đồng để khai hoang ruộng n-ớc và xây dựng hệ thống thuỷ lợi ở Bình Sơn 1. Đến năm 2005, cả bản đã khai hoang đ-ợc 3ha ruộng n-ớc, bình quân 508m²/hộ. Một vài hộ trong bản đã mạnh dạn gieo cấy. “*Ruộng n-ớc của bản mới đ-ả vào sản xuất ba năm nay ở một số hộ. Dân bản mới b-ớc đầu làm quen với ruộng n-ớc. Nếu làm đ-ợc hệ thống thuỷ lợi, bản có thể khai hoang thêm 2 ha nữa*” (Moong Văn Kim, tr-ởng bản).

Hiện nay, ch-ơng trình ĐCĐC và Dự án Khai hoang, Xây dựng thuỷ lợi cùng chính quyền đang tích cực vận động và hỗ trợ kinh phí để đồng bào ở Bình Sơn 1 khai hoang mở rộng diện tích lúa n-ớc. Qua tìm hiểu, đồng bào Khơ Mú th-ờng thuê ng-ời lao động d-ới xuôi để khai hoang ruộng n-ớc. Nh- ng-ời dân cảm thấy làm ruộng n-ớc thật khó khăn và xa lạ đối với hoạt động sản xuất truyền thống của họ. Một ng-ời dân nói: “*Dự án ĐCĐC vận động và cho tiền để khai hoang ruộng n-ớc thì mình nhận. Nhà em bớt lại một ít tiền còn thuê ng-ời d-ới xuôi*

đào đất làm thành ruộng. Khai hoang được hơn một năm rồi nh-ng nhà em ch-a cấy lúa vụ nào. Ng-ời Khơ Mú không quen làm ruộng n-ớc đâu” (Cụt Thị Nga, Bình Sơn 1).

Trong canh tác lúa n-ớc, thủy lợi là khâu rất quan trọng. Các ch-ơng trình, dự án quan tâm nhiều đến hệ thống thủy lợi. Từ những năm 80, hệ thống thủy lợi Sa Vang - Na Nhu đã được xây dựng để tưới cho 4 ha ruộng của 2 bản Sa Vang và Na Nhu. Ngoài ra, ở Na Nhu còn được đầu tư xây dựng 1 đập giữ n-ớc rộng 12m, 1 kênh dẫn n-ớc dài 500m tưới cho 3ha ruộng. Các công trình này đang bị hỏng cần được đầu tư sửa chữa và xây mới. Ruộng n-ớc ở Bình Sơn 1 cũng đã có hệ thống tưới n-ớc nh-ng lại thiếu n-ớc vì hệ thống m-ơng dẫn n-ớc cao hơn đầu nguồn (!). Canh tác ruộng n-ớc của ng-ời Khơ Mú ở Tà Cạ phụ thuộc nhiều vào điều kiện thiên nhiên vốn khắc nghiệt. Năm nào khô hạn, m-a ít, ruộng th-ờng cạn kiệt, lúa không sinh tr-ởng được. Do vậy, năng suất lúa n-ớc cũng không ổn định.

Ruộng n-ớc của đồng bào Khơ Mú nằm ở ven các khe suối, ven đồi. Thực ra, đây là ruộng bậc thang theo địa hình thoải. Mỗi mảnh ruộng chỉ vài chục mét vuông. Có nhiều mảnh ruộng bề ngang chỉ rộng 2 - 3m. Ng-ời dân đắp bờ, giữ n-ớc theo đ-ờng bình độ của địa hình. N-ớc tưới ruộng được hệ thống thủy lợi dẫn về từ khe trên nguồn. N-ớc từ những mảnh ruộng ở phía trên chảy tràn xuống các mảnh

đ-ới. Dân bản ch-a biết tát n-ớc vào ruộng nh- đồng bào vùng xuôi.

Tr-ớc đây, đồng bào Khơ Mú ở Tà Cạ ch-a từng làm lúa n-ớc nên họ hầu nh- không biết kỹ thuật canh tác. Vì vậy, cán bộ khuyến nông và chính quyền địa ph-ơng đã và đang tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật làm ruộng n-ớc cho bà con. Qua điều tra, 73% số hộ làm ruộng n-ớc ở Na Nhu được kỹ thuật viên của Trung tâm Khuyến nông và Phòng Nông nghiệp hướng dẫn kết hợp với học hỏi dân bản (8/11 hộ), 27% số hộ (3/11 hộ) tự học hỏi kinh nghiệm và kỹ thuật của dân bản và ng-ời Thái để làm ruộng n-ớc. Ba hộ làm ruộng n-ớc ở Bình Sơn 1 cho biết họ vừa được hướng dẫn vừa tự tìm hiểu kỹ thuật canh tác qua các ph-ơng tiện thông tin và kinh nghiệm canh tác của ng-ời Thái, ng-ời Kinh. Theo chính quyền xã, hàng năm xã và cán bộ khuyến nông đều tổ chức tập huấn phổ biến kỹ thuật gieo trồng lúa n-ớc. Nh-ng do tập quán sản xuất n-ơng rẫy lâu đời nên ng-ời Khơ Mú rất khó tiếp thu. Qui trình và kỹ thuật sản xuất lúa n-ớc hoàn toàn lạ lẫm với tri thức và kinh nghiệm của bà con. Việc ứng dụng kỹ thuật gieo cấy, chăm sóc gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ở những bản mới có ruộng n-ớc nh- Bình Sơn 1. Nh-vậy, kỹ thuật canh tác lúa n-ớc của ng-ời Khơ Mú ở Tà Cạ vừa tiếp thu những kiến thức theo hướng “phổ thông” vừa giao l-u học hỏi các dân tộc trong vùng.

Hiện nay, lịch canh tác lúa n-ớc của ng-ời Khơ Mú nh- sau:

Bảng 1: Lịch canh tác lúa nước của người Khơ Mú ở xã Tà Cạ

Tháng Vụ	1	2	3-4	5	6	7-8	9
Chiêm	Làm mạ	Làm đất	Làm cỏ	Thu hoạch			
Mùa				Làm mạ	Làm đất	Làm cỏ	Thu hoạch

Do địa hình và tập quán sản xuất nên 100% số hộ Khơ Mú ở Tà Cạ làm ruộng nước đều sử dụng cuốc và sức người để canh tác. Họ cuốc đất và dùng chân dẫm kỹ rồi cấy. Ban quản lý bản cho biết, việc dùng sức kéo để làm đất đã được hướng dẫn nhưng đồng bào chưa có thói quen sử dụng. Và lại, các mảnh ruộng thường có diện tích nhỏ nên cấy bừa rất khó. Hiện người Khơ Mú ở Tà Cạ chưa hề biết sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu. Ruộng của bà con thường có sâu cuốn lá và đục thân nhưng họ không biết cách khắc phục. Họ thường phó mặc cho tự nhiên nên có những vụ dân bản gieo cấy vất vả mà thu hoạch chẳng được bao nhiêu.

Kiến từ các cuộc thảo luận nhóm tại địa phương cho thấy, dân bản đang gặp những khó khăn khi canh tác lúa nước, đó là thiếu lúa giống và kỹ thuật canh tác, chưa biết cách sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu, cách chăm sóc lúa và phát hiện sâu bệnh. Tại 2 bản được khảo sát, không hộ nào có bình

phun thuốc trừ sâu. Bà con vẫn lúng túng ở các khâu ngâm ủ giống, gieo mạ, cấy lúa. Thực tế, các chương trình, dự án và chính quyền địa phương chưa giúp họ kỹ thuật canh tác lúa nước thuần thực. Hiệu quả ứng dụng kỹ thuật trong thâm canh lúa nước rất thấp. Đồng nghiệp dân vẫn đang tự vật lộn trên những mảnh ruộng nhỏ bé của họ.

Vụ chiêm, người dân gieo cấy giống lúa lai *nhị - u 838*, năng suất đạt khoảng 18 tạ/ha. Lúa giống được Nhà nước trợ giá 50%. Vụ mùa, bà con cấy giống nếp *khái* là giống địa phương của người Thái, năng suất đạt 6 - 8 tạ/ha. Qua điều tra ở Na Nhu, sản lượng lúa nước đạt xấp xỉ bằng 35% sản lượng lúa rẫy. Năng suất lúa nước của người Khơ Mú thấp hơn mức bình quân trong toàn xã (năng suất bình quân trong xã đạt 8 tấn/ha). Dân bản Na Nhu biết thâm canh lúa nước hơn 20 năm nay nên năng suất lúa đạt 5 tấn/ha, trong khi ở Bình Sơn 1 năng suất chỉ đạt 2 tấn/ha (bảng 2).

Bảng 2: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa nước tại Na Nhu và Bình Sơn 1

Bản	Số hộ điều tra	Số hộ có ruộng nước	Diện tích (m ²)	Sản lượng (kg)	Năng suất (kg/ha)	Bình quân diện tích theo hộ (m ²)	Bình quân diện tích theo khẩu (m ²)	Tỷ lệ ruộng nước so với đất lúa rẫy (%)
Na Nhu	14	11	14.500	7.330	5.000	1.035	159	8,8
Bình Sơn 1	16	2	5.900	1.200	2.000	369	48	2,8

Nguồn: Số liệu điều tra tại địa phương năm 2005

Những giống lúa mới đ-ợc đ-a vào gieo cấy nên năng suất lúa n-ớc cao hơn lúa rẫy. Một số bà con đã nhận thức đ-ợc hiệu quả của ruộng n-ớc. Một ng-ời dân cho biết: “*Mình thích làm ruộng n-ớc vì không phải đi xa nh- làm rẫy. Lúa n-ớc cho nhiều thóc hơn. Có đ-ợc xã h-ớng dẫn gieo mạ, cấy lúa, bón phân xanh, phân đạm nh-ng ng-ời Khơ Mú mình không quen làm bao giờ. Khi lúa bị sâu bệnh không biết làm thế nào. Mình muốn xin xã và dự án cho thuốc trừ sâu bệnh và bình phun thuốc nh-ng ch-a đ-ợc*” (Hoa Phò Lách, Na Nhu).

Canh tác lúa n-ớc vẫn là điều mới mẻ với ng-ời dân Khơ Mú, nhất là tại những bản mới ĐCĐC. Một vài hộ đã mạnh dạn gieo cấy.

“*Em và vợ khai hoang đ-ợc năm sào*

ruộng n-ớc. Xã cấp cho một ít tiền hỗ trợ. Tr-ớc em đi học ở d-ới xuôi, xem ng-ời Kinh làm rồi biết. Em cũng học theo ng-ời Thái trong xã. Hai vợ chồng cuốc ruộng rồi gieo cấy. Nhà chỉ làm vụ chiêm vì vụ mùa không có n-ớc t-ới. Mới làm lúa n-ớc đ-ợc ba vụ nên em không biết bón phân và dùng thuốc trừ sâu. Lúa n-ớc cho năng suất cao hơn lúa rẫy” (Moong Văn Hùng, Bình Sơn1).

Nhìn chung, làm ruộng n-ớc là hình thức canh tác mới mẻ trong sản xuất nông nghiệp của ng-ời Khơ Mú. Thay vì gâp nh- độc canh cây lúa trên n-ong rẫy, ng-ời Khơ Mú đã chuyển sang độc canh cây lúa trên ruộng n-ớc. Lúa n-ớc đã bổ sung thêm một phân l-ong thực cho cuộc sống vốn nghèo đói của họ (bảng 3).

Bảng 3: Diện tích và sản l-ợng lúa n-ớc so với lúa rẫy

Bản	Số hộ điều tra	Diện tích lúa n-ớc (ha)	Sản l-ợng lúa n-ớc (kg)	Diện tích lúa rẫy (ha)	Sản l-ợng lúa rẫy (kg)	Tỷ lệ sản l-ợng lúa n-ớc so với lúa rẫy (%)
Na Nhu	14	1,45	7.330	16,5	21.000	34,9
Bình Sơn 1	16	0,59	1.200	21	29.500	4,1
Tổng số	30	2,04	8.530	37,5	50.500	16,9%

Nguồn: Số liệu điều tra tại địa ph-ong năm 2005

Kết quả điều tra ở bảng 3 cho thấy, diện tích lúa n-ớc tại các hộ chỉ bằng 5,44% diện tích lúa rẫy; sản l-ợng thu hoạch từ ruộng n-ớc chỉ bằng 16,9% sản l-ợng lúa n-ớc. Nh-ng năng suất lúa n-ớc cao hơn lúa rẫy 2 – 4 lần. Bà con cho biết, năng suất và sản l-ợng lúa n-ớc không ổn định vì phụ thuộc nhiều vào thời tiết. Năm nào m-a gió thuận

hoà thì năng suất đạt khá. Những năm m-a ít, không đủ n-ớc t-ới hoặc bị sâu bệnh, sản l-ợng thu đ-ợc rất thấp, có khi mất trắng.

Nh- vậy, nội dung quan trọng của ĐCĐC là tạo ra t- liệu sản xuất ổn định cho ng-ời dân, trong đó khai hoang làm ruộng n-ớc đ-ợc coi là một trọng tâm. Nh-ng việc vận

động đồng bào Khơ Mú khai hoang làm ruộng n-ớc mà chính sách ĐCĐC đang nỗ lực thực hiện tại địa ph-ơng xem ra không mấy thành công. Kinh phí đầu t- để khai hoang và xây dựng thuỷ lợi quá tốn kém mà hiệu quả thu đ-ợc không đáng kể. Diện tích lúa n-ớc quá ít so với diện tích n-ơng rẫy. Hiện nay, diện tích ruộng n-ớc ở hai bản khảo sát chỉ bằng 8% diện tích n-ơng rẫy trồng lúa. Mặt khác, vì khai hoang trên s-ườn đất dốc nên các mảnh ruộng nhỏ bé và manh mún, đồng thời dễ bị m-a lũ phá huỷ, cuốn trôi.

Việc đ-a canh tác ruộng n-ớc vào hoạt động kinh tế của ng-ời Khơ Mú thật khó khăn vì tất cả tri thức và kinh nghiệm trong sản xuất của họ tích lũy đ-ợc đều nhằm canh tác n-ơng rẫy và khai thác đất rừng sao cho hiệu quả. Những kiến thức lâu đời ấy không thể áp dụng vào canh tác ruộng n-ớc. Cho nên, phần lớn ng-ời dân Khơ Mú không tiếp thu đ-ợc kỹ thuật canh tác. Mặt khác, việc canh tác lúa n-ớc nặng nhọc hơn làm rẫy vì đòi hỏi nhiều công chăm sóc và phải đúc rút kinh nghiệm lâu năm. Ng-ời dân phải th-ờng xuyên theo dõi sâu bệnh và tuân thủ chặt chẽ các biện pháp gieo cấy, chăm sóc sao cho đúng thời vụ. Có nh- vậy, cây lúa n-ớc mới cho thu hoạch. Vì thế, ng-ời Khơ Mú đã không mặn mà đón nhận hình thức canh tác mới mẻ này.

4. Công tác ĐCĐC và việc khai hoang làm ruộng n-ớc ở ng-ời Khơ Mú đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần suy nghĩ và giải quyết. Canh tác lúa n-ớc và những thay đổi trong hoạt động sản xuất từ khi ĐCĐC có đáp ứng đ-ợc nhu cầu l-ơng thực và nâng cao mức sống của đồng bào Khơ Mú tại địa ph-ơng? Vị trí của canh tác lúa n-ớc trong mối t-ơng quan với các hoạt động kinh tế khác nh- thế nào?

Qua khảo sát, ng-ời dân tại hai bản có tỷ lệ thiếu đói cao, tới 83% (25/30hộ). Nếu so với tr-ớc đây, tình trạng thiếu đói từ khi ĐCĐC đã giảm chút ít, từ 96,4% (27/28 hộ) xuống còn 83%. Nh-ng số hộ thiếu đói từ 6 tháng trở lên không thay đổi. Na Nhu là bản ĐCĐC sớm hơn nên tỷ lệ hộ thiếu đói đã giảm từ 91,7% xuống còn 64,3%. Trong khi ở Bình Sơn 1, tỷ lệ hộ thiếu đói vẫn ch-a hề đ-ợc cải thiện. Về cơ bản, những thay đổi trong kinh tế sản xuất trong đó có canh tác lúa n-ớc vẫn ch-a khắc phục đ-ợc tình trạng nghèo đói của ng-ời Khơ Mú. Hiện nay, ng-ời Khơ Mú vẫn là dân tộc có tỷ lệ đói nghèo cao nhất so với các tộc ng-ời khác ở Kỳ Sơn. Tính chung, tỷ lệ hộ đói nghèo của họ trong huyện là 79,2% so với mức bình quân toàn huyện là 50% (Hoàng Xuân L-ơng, 2004: 17).

Sản xuất n-ơng rẫy vẫn là nguồn sống chính của ng-ời dân địa ph-ơng. Khi dân số tăng lên cộng với việc quay vòng rẫy nhanh, đất đai bạc màu, năng suất giảm dần làm cho nguồn l-ơng thực thiếu hụt lớn. Đa số hộ dân thiếu đất sản xuất n-ơng rẫy và có nhu cầu mở rộng diện tích canh tác. Khai hoang làm ruộng n-ớc đ-ợc xem nh- một chiến l-ợc để thực hiện ĐCĐC. Song việc đầu t- cho ruộng n-ớc thật tốn kém mà hiệu quả lại rất thấp, bởi các mảnh ruộng manh mún, ng-ời dân không quen làm; việc t-ới n-ớc khó khăn nên sản l-ợng lúa n-ớc chỉ có tính chất bổ sung một phần nhỏ vào nhu cầu l-ơng thực của ng-ời dân.

Trong hoạt động kinh tế của ng-ời Khơ Mú từ khi ĐCĐC, ng-ời ta tập trung vào sản xuất l-ơng thực trên n-ơng rẫy và ruộng n-ớc và gần nh- độc canh cây lúa để giải quyết nhu cầu l-ơng thực tại chỗ. Ng-ời dân phải chặt vật xoay sở trên n-ơng rẫy, ruộng

v- ờn để sản xuất l- ong thực. Để giải quyết nhu cầu l- ong thực cho ng- ời dân, các ch- ong trình, dự án của Nhà n- ớc cùng chính quyền địa ph- ong vận động nhân dân khai hoang làm ruộng n- ớc, phát triển nghề v- ờn và chăn nuôi với những mô hình nông - lâm kết hợp (VACR).

Làm ruộng n- ớc, làm v- ờn, nghề rừng là những hoạt động sản xuất mà cuộc sống ĐCĐC đem lại. Song ng- ời Khơ Mú thích ứng thật khó khăn với những kiến thức sản xuất mới. Bởi vì cách sản xuất này khác với tập quán sản xuất truyền thống của họ. Những mô hình và cách thức sản xuất do các ch- ong trình, dự án đang tổ chức và vận động ng- ời Khơ Mú thực hành có thể thành công ở những vùng khác, tộc ng- ời khác nh- ng lại tỏ ra không mấy hiệu quả đối với họ. Đồng bào ở Na Nhu đã canh tác ruộng n- ớc hơn hai m- ời năm nay nh- ng vẫn lúng túng trong các khâu ủ giống, gieo cấy, chăm sóc. Bản Bình Sơn 1 đã khai hoang ruộng n- ớc 3 năm nay nh- ng chỉ có 2/16 hộ dân làm ruộng n- ớc. Họ thích ứng với những kiến thức sản xuất mới một cách chậm chạp.

Chính sách ĐCĐC tập trung nhiều vào phát triển canh tác lúa n- ớc. Hệ thống thủy lợi đ- ợc xây dựng cùng với việc khai hoang làm ruộng n- ớc. Đó đ- ợc coi nh- một nhân tố chính để ổn định cuộc sống ĐCĐC và tăng nguồn l- ong thực nhằm giảm diện tích rẫy dốc và sức ép đối với rừng. Thực tế, ng- ời Khơ Mú đã chuyển từ độc canh cây lúa trên n- ơng rẫy là chủ yếu sang kết hợp với canh tác lúa n- ớc. Nh- ng việc khai hoang làm ruộng n- ớc ở vùng ng- ời Khơ Mú đòi hỏi đầu t- rất tốn kém về ngân sách và sức lao động mà hiệu quả thu đ- ợc lại rất thấp. Năng suất và sản l- ợng lúa n- ớc thấp

và bấp bênh vì phụ thuộc nhiều vào thời tiết và do kỹ thuật canh tác ch- a thuần thực.

Ng- ời Khơ Mú thích ứng rất khó khăn với những kiến thức mới. Những kiến thức và kinh nghiệm mà họ tích lũy đ- ợc không phát huy hiệu quả trong các hoạt động kinh tế mới nh- : làm ruộng n- ớc, làm v- ờn, Ng- ời dân không nắm đ- ợc kỹ thuật canh tác và chăm sóc vật nuôi, cây trồng mới.

□ những bản ĐCĐC lâu năm nh- bản Na Nhu, đồng bào đã làm quen với canh tác ruộng n- ớc hơn những bản mới ĐCĐC, nh- bản Bình Sơn 1. Thu hoạch từ lúa n- ớc đóng góp một phần vào nhu cầu l- ong thực của nhân dân. Tuy nhiên, tại những bản này, canh tác lúa n- ớc không khắc phục đ- ợc tình trạng thiếu đất sản suất n- ơng rẫy diễn ra gay gắt. Thực tế, có tới 86% số hộ ở Na Nhu, 31% số hộ ở Bình Sơn 1 trong diện điều tra thiếu đất sản xuất. Dân số tăng, năng suất n- ơng rẫy giảm xuống, diện tích lúa n- ớc ít ỏi đã tạo ra sức ép đối với rừng. Số ng- ời đi xẻ gỗ thuê phá rừng nhiều hơn. Tình trạng du canh và xâm canh (ở Na Nhu) xảy ra nhiều. Những khó khăn trong cuộc sống buộc ng- ời dân tiếp tục đi c- .

Từ thực trạng sản xuất và đời sống của nhân dân đặt ra cho chính quyền các cấp phải xem xét lại việc thực hiện công tác ĐCĐC về bố trí qui hoạch dân c- , tổ chức sản xuất, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi cây trồng. Chính sách ĐCĐC thời gian qua đã tỏ ra không hiệu quả đối với ng- ời Khơ Mú vì chủ yếu chỉ tập trung vào cây lúa và sản xuất l- ong thực trong đó khai hoang làm ruộng n- ớc là một trọng tâm.

Chính quyền ch- a trú trọng đi vào khai thác thế mạnh về tiềm năng đất rừng và kinh tế rừng của địa ph- ong. Đây là những hoạt động kinh tế phát huy đ- ợc kiến thức bản địa và kinh nghiệm của ng- ời Khơ Mú. Thiết nghĩ, cần phải đa dạng hoá hoạt động kinh tế, đa canh cây trồng ở vùng dân tộc Khơ Mú theo h- ớng trồng cây công nghiệp, cây nguyên liệu cho chế biến. Mặt khác, việc giao đất giao rừng phải trú trọng đến lợi ích của ng- ời dân và cộng đồng làng bản. Khi ng- ời dân đ- ợc h- ớng lợi từ rừng, họ sẽ gắn bó với rừng nhiều hơn, hiệu quả khoanh nuôi bảo vệ tốt hơn, đồng thời cải thiện đ- ợc thu nhập và mức sống của ng- ời dân. Có nh- vậy mới tạo ra sự phát triển bền vững ở vùng ng- ời Khơ Mú nói riêng và vùng miền núi dân tộc nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Định canh định c- & Vùng Kinh tế mới huyện Kỳ Sơn, *Báo cáo tổng kết công tác điều hành kế hoạch của Ban ĐCĐC & KTM năm 2004, nhiệm vụ kế hoạch năm 2005*, Kỳ Sơn.
2. Bộ Nông nghiệp & PTNT (2004), *Báo cáo tổng kết công tác định canh định c- giai đoạn 1990-2002*, Hà Nội.
3. Khổng Diễn (chủ biên) (1999), *Dân tộc Khơ Mú ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
4. Donovan D., Rambo T. A., Fox J., Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên (1997), *Những xu h- ớng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam*, Tập 1: *Tổng quan và phân tích*, Tập 2: *Các nghiên cứu mẫu và bài học từ châu Á*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Hội đồng Dân tộc của Quốc hội Khoá IX (2000), *Chính sách và Pháp luật của Đảng, Nhà n- ớc về dân tộc*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
6. Huyện uỷ-HĐND-UBND huyện Kỳ Sơn (1995), *Đặc tr- ng văn hoá và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nghệ An*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Hoàng Xuân L- ong (2004), *Nghiên cứu các giải pháp và xây dựng mô hình v- ợt đói nghèo cho đồng bào K' mu Nghệ An*, Báo cáo nghiên cứu khoa học, Vinh.
8. Nguyễn Thị Thiêng (2002), “Đói nghèo của đồng bào các dân tộc Kháng, Khơ Mú, La Ha và Xinh Mun ở Sơn La: Hiện trạng và giải pháp”, *Dân số và Phát triển*, (6), tr. 29-33.
9. Mùa Nỏ Tu (2002), “M- ời năm phát triển huyện Kỳ Sơn và triển vọng đến năm 2005-2010”, *Phát triển bền vững miền núi Nghệ An*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, tr: 343-350.